

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU CHI SỰ NGHIỆP

THÁNG 03 NĂM 2024

STT	NỘI DUNG	TỜ ĐẦU	PHÁT SINH TRONG THÁNG		TỜ CUỐI
		THÁNG	THU	CHI	THÁNG
I	THU THỎA THUẬN	761.187.680	721.358.000	370.984.703	1.111.560.977
1	Tổ chức phục vụ bán trú	73.926.573	101.315.000	44.205.764	131.035.809
2	Học các câu lạc bộ	126.324.600	179.865.000	85.908.900	220.280.700
3	Anh văn tăng cường	49.267.625	53.910.000	26.657.497	76.520.128
4	Phục vụ ăn sáng	40.441.609	44.400.000	20.009.160	64.832.449
5	Thiết bị vật dụng bán trú	111.789.983	75.000	13.784.000	98.080.983
6	Tin học	23.426.000	30.775.000	21.880.750	32.320.250
7	Anh văn bản ngữ	202.206.951	218.875.000	104.840.500	316.241.451
8	Kỹ năng sống	73.117.683	71.880.000	39.397.600	105.600.083
9	Vệ sinh bán trú	60.686.656	20.263.000	14.300.532	66.649.124
II	THU HỘ CHI HỘ	648.369.721	789.460.900	456.084.172	981.746.449
1	Tiền ăn bán trú	331.568.110	542.883.000	308.434.500	566.016.610
2	Tiền ăn sáng	116.613.000	193.069.700	110.403.000	199.279.700
3	Bảo hiểm y tế học sinh	125.531.421	680.400	2.721.600	123.490.221
4	Bảo hiểm tai nạn học sinh	-	30.000		30.000
5	Học Phẩm	25.591.384	75.000	8.319.682	17.346.702
6	Bơi khối 3 tháng 9/2023	870.000		870.000	-
7	Nước uống bán trú	4.965.725	12.157.800	4.724.202	12.399.323
8	Tin nhắn điện tử	35.920.300	21.420.000		57.340.300
9	Tiền điện máy lạnh	4.079.326	19.085.000	20.611.188	2.553.138
10	Khám sức khoẻ ban đầu	1.420.000	60.000		1.480.000
11	Khác	1.810.455		-	1.810.455
III	THU SXKD - DỊCH VỤ	47.672.199	15.417.452	437.800	62.651.851
1	Căn tin	29.000.000	15.000.000		44.000.000
3	Lãi Ngân hàng	172.199	417.452	437.800	151.851
6	Khác (Đồng phục)	18.500.000			18.500.000
III	THU KHÁC	87.219.105	-	-	87.219.105
1	Cải cách tiền lương NH	85.331.338			85.331.338
3	PL ngân hàng	1.887.767			1.887.767
IV	NGÂN SÁCH	13.012.381.639	-	645.490.989	12.366.890.650
1	Thường xuyên	5.351.833.241		540.500.318	4.811.332.923
2	Cải cách tiền lương	967.094.813		104.990.671	862.104.142
3	Không thường xuyên	287.155.000			287.155.000
4	Cải cách tiền lương không TX (14)	6.406.298.585			6.406.298.585
V	CÁC QUỸ NGÂN HÀNG	645.931.560	-	6.000.000	639.931.560
1	Quỹ phúc lợi	111.783.324		6.000.000	105.783.324
2	Quỹ phát triển sự nghiệp	477.965.723			477.965.723
3	Quỹ khen thưởng	23.191.030			23.191.030
4	Quỹ ổn định thu nhập	32.991.483			32.991.483
	TỔNG CỘNG	15.202.761.904	1.526.236.352	1.478.997.664	15.250.000.592
	Ngân sách		TG ngân hàng	Tiền mặt	Tổng tiền
	12.366.890.650		2.877.902.190	5.207.752	15.250.000.592

1.819.927.023

1.057.975.167

Ngày 31 tháng 3 năm 2024

KẾ TOÁN

Lê Quang Rinh

Hiệu trưởng

Hà Ngọc Thạch

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP.

CỘNG HÒA - XÃ HỘI - CHỦ NGHĨA - VIỆT NAM

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN QUỐC TOẢN

DANH SÁCH NHẬN TIỀN TỔNG HỢP THÁNG 3/2024 QUA TÀI KHOẢN

STT	HỌ VÀ TÊN	Lương Tháng 03/24 1800000	Tiền lễ 8/3/2024	Truy Lương 6/23 đến tháng 3/2024 1800000	Chỉ BT, AS CLB; AV, KNS BN, TH; T02/24	Thực lãnh	Ghi chú
1	LE QUANG RINH	6.382.940	100.000		5.615.866	12.098.806	
2	NGUYEN MINH LUAN	7.570.945	100.000	261.626	1.098.609	9.031.180	
3	DO THI LOAN	9.204.424	100.000		3.976.145	13.280.569	
4	PHAN THI MAI TRANG	8.267.225	100.000		4.039.145	12.406.370	
5	LE THI HONG HOA	5.243.940	100.000		3.200.837	8.544.777	
6	DUONG THI HONG THEU	5.243.940	100.000		3.200.837	8.544.777	
7	ĐẠO THANH VUONG	6.241.552	100.000		1.632.000	7.973.552	
8	BUI THIEN PHUOC	15.803.991	100.000		100.000	16.003.991	
9	LE TAN LOC	15.803.991	100.000		3.369.145	19.273.136	
10	Hà Ngọc Thạch	16.369.993	100.000		7.862.208	24.332.201	
11	LE THI NGUYET	10.644.965	100.000		6.739.035	17.484.000	
12	NGUYEN THI CAM THUY	13.716.280	100.000		4.012.145	17.828.425	
13	NGUYEN THI MINH HIEU	13.595.115	100.000		4.012.145	17.707.260	
14	NGUYEN THI HONG HA	12.297.355	100.000		100.000	12.497.355	
15	NGUYEN THI YEN	12.221.960	100.000		3.387.145	15.709.105	
16	TRAN DO HUYEN TRAM	12.822.882	100.000		3.405.145	16.328.027	
17	TRUONG THI THANH	11.636.928	100.000		3.985.145	15.722.073	
18	TRAN THI KIM LIEN	11.054.371	100.000		3.351.145	14.505.516	
19	NGUYEN THI THU	11.783.208	100.000		3.387.145	15.270.353	
20	TRAN NGOC NGUYEN PHUONG	11.490.650	100.000		3.958.145	15.548.795	
21	CAO TU KIM PHUNG	10.914.536	100.000		3.333.145	14.347.681	
22	HOANG THI NGOC HIEN	11.194.205	100.000		3.877.145	15.171.350	
23	NGUYEN THI BINH	12.274.268	100.000		6.739.035	19.113.303	
24	DUONG THI THU THUY	9.995.040	100.000		4.003.145	14.098.185	
25	DANG HONG DOAN	10.359.468	100.000		3.200.837	13.660.305	
26	NGUYEN THI THU HUONG	7.462.529	100.000	7.267.936		14.830.465	
27	NGO THI MY LINH	9.737.280	100.000		4.228.145	14.065.425	
28	LE THI HONG AN	9.801.720	100.000		4.003.145	13.904.865	
29	NGUYEN THI NGOC HA	10.370.887	100.000		3.333.145	13.804.032	
30	NGUYEN THI PHUONG OANH	8.267.224	100.000	7.507.350	3.600.000	19.474.574	
31	LE NGUYEN THAO TRAM	7.465.122	100.000		3.369.145	10.934.267	
32	NGUYEN NGOC HANH	7.061.309	100.000		3.200.837	10.362.146	
33	HO THI NGOC BICH	7.061.309	100.000		3.967.145	11.128.454	
34	TRAN THI HA	13.810.370	100.000		3.949.145	17.859.515	
35	NGUYEN THI HONG NGOC	13.326.331	100.000		2.393.000	15.819.331	
36	NGUYEN THI MAI LAN	12.518.172	100.000		100.000	12.718.172	
37	NGUYEN PHAN	8.968.575	100.000		3.405.145	12.473.720	
38	NGUYEN THAI TUONG VY	6.446.074	100.000		1.632.000	8.178.074	
39	TRAN CAO HOANG YEN	7.109.640	100.000		3.459.145	10.668.785	

40	MAI THOAI KHIEM	7.109.640	100.000			7.209.640	
41	NGUYEN THI HUONG TRAM	7.109.640	100.000		100.000	7.309.640	
42	VO THI PHUONG HIEN	7.583.616	100.000		4.992.000	12.675.616	
43	NGUYEN THI NGOC ANH	5.243.940	100.000		3.200.837	8.544.777	
44	TRINH HONG HANH	5.243.940	100.000		100.000	5.443.940	
45	LUU TUYET HOA	5.580.089	100.000		3.441.145	9.121.234	
46	MAI THI MAI	4.457.365	100.000	3.932.955	2.891.081	11.381.401	
47	Cao Lê Sĩ Bảo Gia	4.457.365	100.000		2.829.800	7.387.165	
48	Nguyễn Thị Thu Thủy	3.320.860	100.000		5.054.277	8.475.137	
49	Nguyễn Thanh Khiết	4.188.600	100.000		3.033.653	7.322.253	
50	Trần Minh Phát	4.188.600	100.000		3.033.653	7.322.253	
51	Nguyễn Đình Trung	4.188.600	100.000		2.818.658	7.107.258	
52	Nguyễn Thành Vinh	4.188.600	100.000		2.818.658	7.107.258	
53	Nguyễn Thị Thanh Hà	4.188.600	100.000		2.493.354	6.781.954	
54	Lâm Thị Phơ	4.188.600	100.000		2.493.354	6.781.954	
55	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	4.188.600	100.000		2.103.354	6.391.954	
56	Nguyễn Thị Yến	4.188.600	100.000		1.888.359	8.271.259	
57	Võ Thị Ngọc Thúy	4.188.600	100.000		1.888.359	8.271.259	
58	Đặng Thị Kiều Nga	4.680.000	100.000		1.888.359	9.008.359	
59	Nguyễn Thị Thu Hiền	4.188.600	100.000		1.888.359	8.271.259	
60	Trần Kim Thảo	4.680.000	100.000		1.503.170	8.623.170	
61	Võ Thị Huỳnh Ngọc					0	
62	Lâm Anh Thư					0	
63	Ngô Thị Thanh Thúy					0	
						0	
	Tổng cộng	502.893.169	6.000.000	18.969.867	182.685.721	721.511.657	0

Bằng chữ: Tám trăm lẻ sáu triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn bảy trăm sáu mươi ba đồng ./.

Trung Bình tháng 3/2024 12.082.856

Cao nhất tháng 3/2024 24.332.201

Thấp nhất tháng 3/2023 8.623.170

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Hà Ngọc Thạch